はじめに

言葉は知っているけれど、それを使っていろいろなことを表すことがなかなかできない、という声を、日本語を学習する人からよく聞きます。この本は、それを解決する一つとして、コロケーション（連語）と呼ばれる表現を身につけられるように作りました。

コロケーションとは、ある語と一緒になりやすい語とのセットです。言葉は、単語一つだけの意味を知っていても、うまく使うことはできません。たとえば「電話」。だれかに電話するときは、「電話をかける」と言います。電話が終わったら「電話を切る」。だれかが電話をかけてきた音がしたら、「電話が鳴る」。他にも電話についての言い方は、たくさんあります。こういうセットの表現を知っていると、「電話」についていろいろなことが言えるようになります。でも、辞書で調べただけでは、多くはわかりません。教科書にもあまり多く載っていません。

そこで、この本は、コロケーション、中でも日常で役に立つ基本的なものを整理して、多く載せました。中心となる語は名詞です。初級教科書にあるような基本語で、コロケーションを多く持っているものを選びました。また、コロケーションは、比喩的・慣用的な表現でなく、実用的なものを取り上げました（日本語能力試験の基準や、コーパスを参考にしています）。そのため、初級レベルから使っていただくことができます。

日常の中で「この名詞を使って、こんなときどう言うのかな？」と思ったら、すぐに見て使えるようになっています。また、日本語能力試験のことを考えて学習できるようにもなっています。この本を、ぜひ皆さんの日本語の活動に役立ててください。

2020年　著者一同

SAMPLE
くろしお出版

Introduction

We often hear students of Japanese say that even though they know a word, they cannot use it in different ways to express what they want. I created this book with expressions that are called “collocations” to help solve this problem.

Simply put, collocations are sets of words that are commonly found together. Just knowing a word in isolation doesn't allow you to use it readily in different ways. For example, consider the word “電話.” When you call someone, you might say “電話をかける.” At the end of the call, you might “電話を切る.” When someone calls you, you say “電話が鳴る.” There are many other expressions about using “電話.” Knowing this set of expressions allows you to say all kinds of things about telephoning. But if you look up telephone in the dictionary, there aren't many expressions you can use. Textbooks don't offer many expressions either.

To that end, I put together a lot of collocations of basic words for this book that are useful in daily living. The core words are nouns. I chose basic words that often appear in beginner textbooks and that have a lot of collocations. In choosing the collocations, we chose practical expressions instead of figurative or idiomatic ones. (We considered various sources in the field, as well as the standards of the Japanese-Language Proficiency Test.) So the book can be used from the beginner's level.

To the question, “I wonder how and when to use this noun,” I sought those that learners can use as soon as they see it. And I sought those for practicing for the Japanese-Language Proficiency Test. In short, I hope this book helps you put your Japanese to good use.

Authors, 2020

前言

经常能听到日语学习者说，知道某个词，却不知道怎么用这个词去表达。这本书将通过学习词组搭配（Collocation）的方式来解决这一问题。

词组搭配，指的是某一词汇和常与其一起搭配使用的词汇所构成的词组。语言，要学会运用的话，只知道某一个单词单独的意思是不够的。比如说“電話（电话）”这个单词，表述给某人打电话时，会用“電話をかける（打电话）”。电话打完了会说“電話を切る（挂电话）”。听到有人打电话过来，会说“電話が鳴る（电话响了）”。除此之外，还有很多关于“電話”的表达。如果知道这些词组的表达方式，就可以说出很多关于“電話”的表述。然而，仅仅通过查字典，并不能学到多少词组搭配。一般的教科书上也不会做过多的讲述。

本书以名词为中心，详细地整理记述了一些日常生活中常用的基础词组搭配。严选了一些在初级教科书中出现的，且拥有多种词组搭配的基础词汇。此外，本书选用的是具有实用性的词组搭配，而并非比喻类的或惯用的短语（参考了日本语能力测试标准及语料库）。因此，适合初级及以上的学习者使用。

在日常生活中，如果遇到不清楚“这个时候，用这个名词要怎么说？”的情况，只要翻一翻这本书就能马上进行运用。此外，本书也可用于准备日本语能力测试。希望能对您的日语学习生活有所帮助。

2020年　全体编者

LỜI NÓI ĐẦU

Nhiều học viên tiếng Nhật thường nói rằng mặc dù họ có thể hiểu được ý nghĩa từ vựng nhưng không thể ứng dụng được để thể hiện nhiều ý tưởng. Để giúp học viên có thể giải quyết được vấn đề này, chúng tôi biên soạn quyển sách này nhằm cung cấp cho học viên một giáo trình để họ có thể tự trang bị cho mình những kiến thức về tổ hợp từ (tiếng Anh: collocation, tiếng Nhật: 連合)

Collocation (tổ hợp từ) là một liên kết giữa một từ với một từ khác. Mặc dù chúng ta hiểu được ý nghĩa của từ nhưng có thể chúng ta không vận dụng được tốt. Ví dụ như từ「電話」(điện thoại). Khi chúng ta gọi điện thoại cho ai đó, chúng ta nói「電話をかける」. Khi chúng ta điện thoại xong, chúng ta nói「電話を切る」. Khi ai đó gọi điện thoại đến và điện thoại reo lên thì chúng ta nói「電話が鳴る」. Những cách nói liên quan đến điện thoại thì còn rất nhiều. Vì vậy, khi chúng ta biết được những tổ hợp từ thì chúng ta có thể thể hiện được nhiều ý tưởng về điện thoại. Nhưng chỉ dò từ điển thì nhiều cái không biết được, trong sách giáo khoa thì không có nhiều.

Do đó, nhóm tác giả đã soạn quyển sách này với mục đích tổng hợp những tổ hợp từ căn bản rất hữu ích trong giao tiếp thường ngày. Nhóm “từ” trung tâm là danh từ. Chúng tôi đã chọn ra những từ vựng cơ bản, có thể kết hợp với nhiều từ ngữ khác làm nên những tổ hợp từ trong các giáo trình sơ cấp. Các tổ hợp trong giáo trình này được lựa chọn từ những tổ hợp từ thông dụng, không phải là những thành ngữ hay tổ hợp ngữ ẩn dụ (chúng tôi lựa chọn dựa vào tiêu chuẩn kỳ thi năng lực Nhật ngữ và kho ngữ liệu (corpus). Vì vậy, những học viên từ trình độ sơ cấp có thể sử dụng được giáo trình này.

Trong giao tiếp hằng ngày, khi chúng ta phân vân “sử dụng danh từ này trong trường hợp như thế này thì nói thế nào?” thì hãy tham khảo giáo trình này và ứng dụng liền. Ngoài ra có thể dùng giáo trình này cho việc học thi năng lực Nhật ngữ. Mong giáo trình này sẽ là công cụ tốt giúp ích cho việc học tiếng Nhật của các bạn.

Năm 2020, nhóm tác giả

CN中文版

もくじ Contents / 目录 /Mục lục

はじめに 2
本書の特徴・本書の使い方 8
Features of this Textbook・How to Use this Book 10
本书的特点・本书的用法 12
Đặc trưng của giáo trình・Cách sử dụng giáo trình này 14

索引／Index・索引・Bản liệt kê 202　　注 日本語訳 214
解答／Answer・答案・Trả lời 218

1 衣 … P16
Article of clothing
着装
(Y) y phục, ăn mặc

服 … 16
clothes
衣服
(PHỤC)Quần áo

シャツ … 16
shirts
衬衫
Áo sơ mi

ズボン … 18
pants
裤子
Quần

スカート … 18
skirts
裙子
Váy

靴 … 18
shoes
鞋子
Giầy

帽子 … 18
hat/cap
帽子
Mũ, nón

手袋 … 18
gloves
手套
Bao tay

ネクタイ … 20
Necktie/tie
领带
Cà vạt

指輪 … 20
ring
戒指
Nhẫn

アクセサリー … 20
accessories
首饰
Trang sức

めがね … 22
glasses
眼镜
Mắt kính

ボタン … 22
button
纽扣
Nút áo

傘 … 24
umbrella
伞
Dù, Ô

化粧 … 24
makeup
妆；化妆
Trang điểm

確認問題 26

2 食 … P28
Food
饮食
(THỰC) ăn uống

ごはん … 28
Rice, meal
米饭，饭
Cơm, bữa ăn

食事 … 28
meal
饭，餐
Bữa ăn, việc dùng bữa

お茶 … 28
tea
茶
Trà

(お)酒 … 30
alcohol
酒
(TỬU) Rượu

(お)湯 … 30
hot water
开水
Nước sôi

味 … 32
flavor
味道
Vị, hương vị

におい … 32
smell
气味
Mùi, mùi vị

水 … 34
water
水
Nước

火 … 34
fire
火
Lửa

確認問題 36

3 住 … P38
Living
住宿
(TRÚ) ở, sống

部屋 … 38
room
房间；屋子
Phòng

ドア … 38
door
门
Cửa

鍵 … 40
key/lock
钥匙
Khoá

階段 … 40
stairs
楼梯
Cầu thang

(お)風呂 … 42
bath
浴室；浴缸；浴池
Nhà tắm, bồn tắm

トイレ … 42
toilet/bathroom
厕所；洗手间
Nhà vệ sinh, toilet

電気(1) … 44
electricity/light
电灯；灯
Điện, đèn

スイッチ … 44
switch
开关
Công tắc, nút

SAMPLE くろしお出版

エアコン …… 46
air-conditioner
空调
Máy điều hoà

時計 …… 46
clock/Watch
时钟；钟表
Đồng hồ

電話 …… 48
telephone
电话
Điện thoại

電気(2) …… 50
electricity
电；电力；电源
Điện

ガス …… 50
gas
燃气
Ga

水道 …… 50
water
自来水
Nước

ごみ …… 52
trash/garbage
垃圾
Rác

確認問題 54

4 交通 … P56
Transportation
交通
Giao thông

車／自動車 …… 56
vehicle, Car
车辆，汽车；机动车
Xe ô tô, Xe hơi

タクシー …… 56
taxi
出租车
Xe tắc xi

自転車 …… 58
bicycle
自行车
Xe đạp

ルール …… 58
rules
规则；规定
Quy luật, luật lệ

電車 …… 60
train
电车
Xe điện

道 …… 62
street
路；道路；路线
Con đường

確認問題 64

5 学校 … P66
School
学校
Trường học

学校 …… 66
school
学校
Trường học

授業 …… 68
class
课；课程
Giờ học, tiết học

本 …… 70
book
书；书本
Sách

ノート …… 70
notebook
笔记；笔记本
Vở

宿題 …… 70
homework
作业
Bài tập

試験／テスト …… 72
exam, test
考试，测试
Thi, Kiểm tra

問題 …… 72
question
题目
Bài tập, câu hỏi

成績 …… 74
grade
成绩；分数；等级
Thành tích, kết quả

確認問題 76

6 仕事 … P78
work/job
工作
Công việc, việc

仕事 …… 78
work/job
工作
Công việc, việc

会社 …… 80
company
公司
Công ty

給料 …… 82
salary
工资
Lương

確認問題 84

7 お金・買い物 … P86
Money・Shopping
金钱・购物
Tiền・Mua sắm

お金(1) …… 86
money
钱；金钱
Tiền

値段 …… 88
price
价格
Giá

おつり …… 88
change
零钱；找零
Tiền thối, tiền thừa

お金(2) …… 90
Money
费用
Tiền

貯金 …… 92
savings
存款；积蓄
Tiền để dành, tiền tiết kiệm

確認問題 94

8 情報・通信 … P96
Information・Communication
信息・通讯
Thông tin・truyền thông

パソコン …… 96
computer, PC
电脑
Máy tính

データ …… 98
data
数据
Dữ liệu

ファイル …… 100
file
文件
Tập tin, File

(インター)ネット … 102
(Inter)net
网络；因特网
Internet, Net, mạng

メール …… 104
email
邮件
Email, tin nhắn

携帯電話(ケータイ) …… 106
cell phone
手机
Điện thoại di động, điện thoại, di động

連絡 …… 108
contact
联络；联系；通知
Việc liên lạc, thông báo

確認問題 110

9 スケジュール … P112
Schedule
日程安排
Lịch

計画 …… 112
plan
计划
Kế hoạch

SAMPLE
くろしお出版

日にち …… 112
date
日期
ngày tháng

予定 (1) …… 114
schedule
计划；安排
Dự định, kế hoạch, ngày, lịch

予定 (2) …… 116
schedule/plan
计划；安排
Lịch, việc, chuyện, hẹn, kế hoạch

用事 …… 116
errands/business
(应做的)事情；要紧事
Lịch, việc, chuyện, hẹn

都合 …… 118
convenience
安排；时机；方便
Lịch, việc

約束 …… 120
promise/appointment
约定
Lời hứa, hẹn

キャンセル 120
cancellation
取消
Hoãn, huỷ, cancel

予約 …… 120
reservation
预约
Hứa, đặt chỗ

休み …… 122
holiday/day off/break
休息；休息日；假；休假
Nghỉ

時間 (1) …… 124
time
时间
Thời gian

締め切り …… 126
deadline/due date
截止时间；期限
Hạn, kỳ hạn

時間 (2) …… 128
time
时间；空闲
Thời gian

確認問題 130

10 人・交際 …P132
People・Dating
人际・交往
Con người・Giao tế

恋人 …… 132
boyfriend/girlfriend
恋人
Người yêu

彼 …… 132
boyfriend
男朋友
Bạn trai, anh ấy

彼女 …… 132
girlfriend
女朋友
Bạn gái, chị (em) ấy

パーティー …… 134
party
派对
Tiệc

お祝い (1) …… 136
celebration
祝贺；祝福
Chúc mừng, quà mừng

お祝い (2) …… 136
gift
贺礼；礼物；红包
Tiệc mừng, quà mừng

お見舞い …… 136
give a get-well gift, visit
慰问品；探望；慰问
Việc thăm bệnh

お礼 (1) …… 138
gift
谢礼
Quà đáp lễ

お礼 (2) …… 138
thanks
道谢
Lời cảm ơn

おわび …… 138
apology
道歉；赔罪；赔礼
Lời xin lỗi, quà xin lỗi

嘘 …… 140
lie
谎言
Lời nói dối

迷惑 …… 140
nuisance/trouble
麻烦；困扰
Phiền phức

世話 …… 140
care
帮助；照顾；麻烦
Việc chăm sóc

確認問題 142

11 趣味・スポーツ …P144
Hobby・Sports
爱好・运动
Sở thích・Thể thao

音楽 …… 144
music
音乐
Âm nhạc

楽器 …… 144
musical instrument
乐器
Nhạc cụ

たいこ …… 146
Japanese drum (Taiko)
太鼓
Trống (truyền thống)

ドラム …… 146
drum
架子鼓
Trống (hiện đại)

ピアノ …… 146
piano
钢琴
Piano

ギター …… 146
guitar
吉他
Ghi-ta

バイオリン …… 146
violin
小提琴
Vi-ô-lông, vĩ cầm

笛 …… 146
recorder
笛子
Sáo gỗ

フルート …… 146
flute
长笛
Sáo điện tử

試合 …… 148
match/game
比赛
Trận đấu

チケット …… 148
ticket
票；门票
Vé

旅行 …… 150
trip/travel
旅行；旅游
Du lịch

ホテル …… 150
hotel
酒店
Khách sạn

趣味 …… 152
hobby
爱好
Sở thích, thú vui

興味 …… 152
interest
兴趣
Hứng thú, quan tâm

確認問題 154

12 天気 …P156
Weather
天气
Thời tiết

天気 …… 156
weather
天气
Thời tiết, trời

雨 …… 156
rain
雨；雨水；雨量
Mưa

空 …… 158
sky
天空；天
Bầu trời

雲 …… 158
cloud
云；云层
Mây

雪 …… 160
snow
雪
Tuyết

SAMPLE
くろしお出版

風 …… 162
wind
风；风力
Gió
雷 …… 162
thunder/lightning
雷；雷电；雷声
Sấm chớp, sét
確認問題 164

13 自然・災害 …P166
Nature・Disaster
自然・灾害
Tự nhiên・Thảm họa

自然 …… 166
nature
大自然；自然环境；自然景观
Tự nhiên, cây xanh
台風 …… 168
typhoon
台风
Bão
地震 …… 170
earthquake
地震
Động đất
津波 …… 172
Tsunami
海啸
Sóng thần, Tsunami
洪水 …… 172
flood
洪水
Ngập lụt, lụt lội
確認問題 174

14 体 … P176
Body
身体
Cơ thể, người

頭 …… 176
head
头；头部；脑袋
Đầu
首 …… 176
neck
脖子
Cổ
のど …… 176
throat
喉咙；咽喉
cổ họng, họng
肩 …… 176
shoulders
肩；肩膀
Vai
髪 …… 178
hair
头发
Tóc
目 …… 180
eyes
眼睛
Mắt
耳 …… 180
ears
耳朵
Tai
鼻 …… 180
nose
鼻子
Mũi
口 …… 182
mouth
嘴巴
Miệng
歯 …… 182
teeth
牙齿
Răng
腕 …… 184
arm
手臂
Cánh tay
指 …… 184
finger
手指
Ngón tay
手 …… 184
hand
手
Tay
おなか …… 186
stomach/belly
肚子；腹部
Bụng
脚・足 …… 186
legs/ feet
腿脚；脚
Chân
確認問題 188

15 病気・健康 …P190
Sickness・Health
病痛・健康
Bệnh tật・Sức khỏe

かぜ …… 190
cold
感冒；风寒
Bị cảm
熱 …… 192
fever/ temperature
热度；发烧
Sốt
せき …… 192
cough
咳嗽
Ho
けが …… 194
injury
伤
Vết thương
血 …… 194
blood
血；血液
Máu
傷 …… 196
cut/wound/scratch
伤口；口子
Vết sẹo, trầy xước
やけど …… 196
burn
烧伤；烫伤
Vết bỏng
医者 …… 198
doctor
医生
Bác sĩ
注射 …… 198
shot/injection
打针；注射
Việc chích thuốc
薬 …… 198
medicine
药
Thuốc
確認問題 200

SAMPLE くろしお出版

■本書の特徴

1. コロケーションは、「衣」「食」「住」…などのカテゴリーに分かれています。
2. 左ページは、名詞を使ったコロケーションのグループ図です。その名詞にどんなコロケーションがあるか、全体のイメージを見ることができます。それぞれ、英語・中国語・ベトナム語の訳がついています。名詞には、日本語能力試験のレベルの目安が示してあります。
3. 右ページは、それぞれのコロケーションを使った例文です。実際に、そのコロケーションをどう使ったらいいかがわかります。ここにも、英語・中国語・ベトナム語の訳がついています。
4. 各カテゴリーの最後には、使い方を確かめる「確認問題」があります。

■本書の使い方

❶左ページでは、コロケーションのグループ全体を確認します。

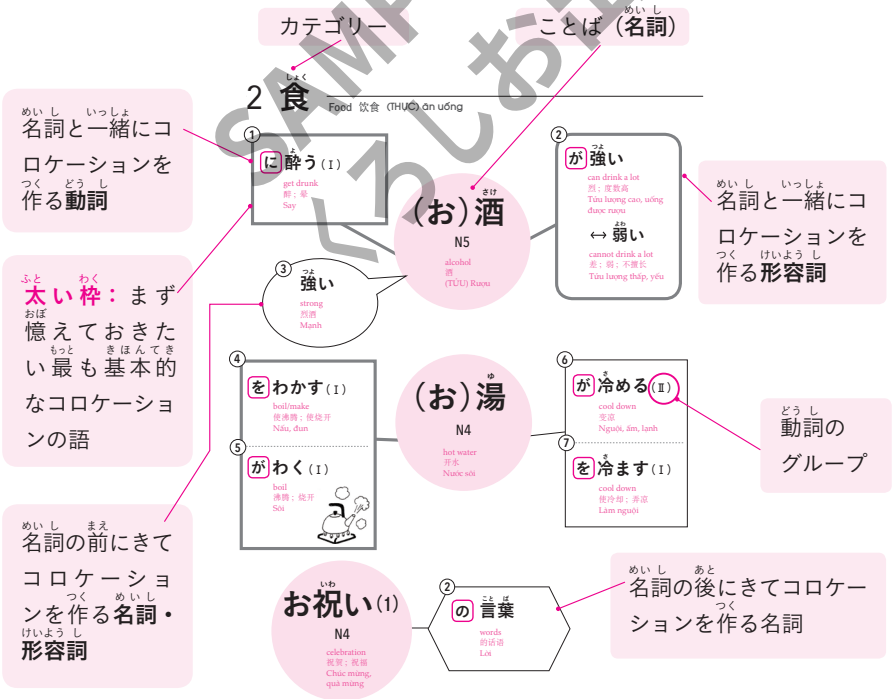

SAMPLE くろしお出版

❷右ページでは、例文で一つ一つのコロケーションの使い方を確かめます。右ページは、赤いシートを使うとコロケーション部分が消えるので、訳を見ながらコロケーションを憶えていく練習ができます。

覚えたらチェックしましょう

注意することや補足

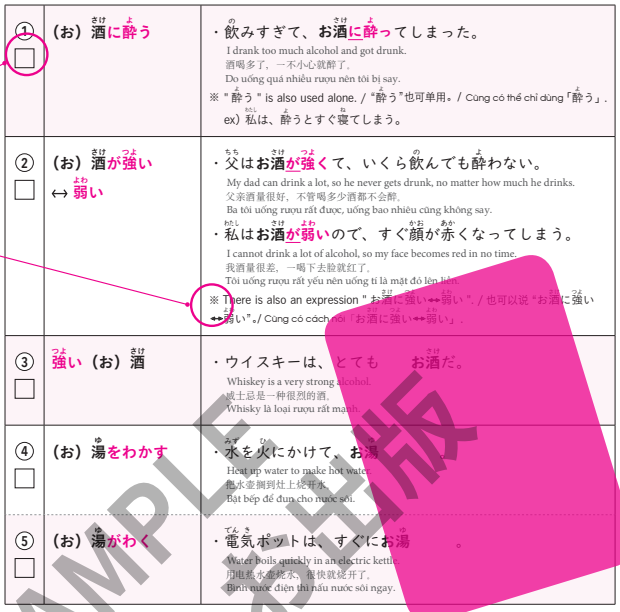

① □	(お) 酒に酔う	・飲みすぎて、お酒に酔ってしまった。 I drank too much alcohol and got drunk. 酒喝多了，一不小心就醉了。 Do uống quá nhiều rượu nên tôi bị say.
② □	(お) 酒が強い ↔ 弱い	・父はお酒が強くて、いくら飲んでも酔わない。 My dad can drink a lot, so he never gets drunk, no matter how much he drinks. 父亲酒量很好，不管喝多少酒都不会醉。 Ba tôi uống rượu rất được, uống bao nhiêu cũng không say. ・私はお酒が弱いので、すぐ顔が赤くなってしまう。 I cannot drink a lot of alcohol, so my face becomes red in no time. 我酒量很差，一喝下去脸就红了。 Tôi uống rượu rất yếu nên uống tí là mặt đỏ lên liền. ※ There is also an expression "お酒に強い↔弱い". / 也可以说 "お酒に强い↔弱い"。/ Cũng có cách nói「お酒に強い↔弱い」.
③ □	強い (お) 酒	・ウイスキーは、とても お酒だ。 Whiskey is a very strong alcohol. 威士忌是一种很烈的酒。 Whisky là loại rượu rất mạnh.
④ □	(お) 湯をわかす	・水を火にかけて、お湯 。 Heat up water to make hot water. 把水壶搁到灶上烧开水。 Bật bếp để đun cho nước sôi.
⑤ □	(お) 湯がわく	・電気ポットは、すぐにお湯 。 Water boils quickly in an electric kettle. 用电热水壶烧水，很快就烧开了。 Bình nước điện thì nấu nước sôi ngay.

SAMPLE くろしお出版

❸「確認問題」でその課のコロケーション表現が身についているか確かめます。テスト形式になっているので、コロケーションの整理・確認、また、日本語能力試験の準備にも使えます。

■凡例

表示・記号	意味	例
[○○] [△△]	入れ替え可能な言葉	[服] [シャツ] を着る
[車／自動車]	類義語	{車／自動車} をぶつける
⇔	対義語	↔ 脱ぐ
(Ⅰ) (Ⅱ) (Ⅲ)	動詞のグループ	
N5、N4、N3、N2	日本語能力試験（JLPT）のレベル	
※	注（補足情報）	
🔊	音声	

音声ダウンロード
https://audiobook.jp/exchange/kurosio

1 衣

Article of clothing 着装 (Ý) y phục, ăn mặc

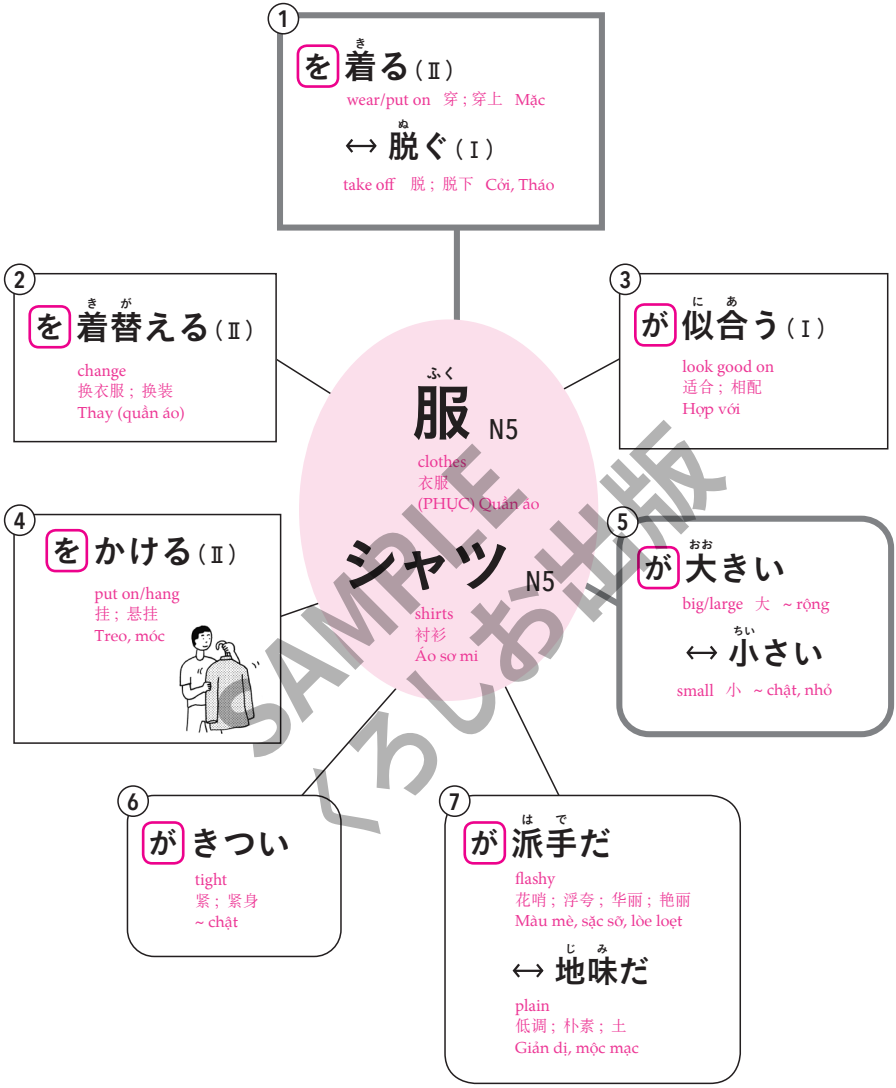

※ ③、⑤～⑦ apply not just to [服] [シャツ], but for everything that we put on our body, and comes in different sizes (such as pants, skirts, shoes, hat/caps, gloves and glasses.)

③、⑤～⑦除了 [服] [シャツ] 之外，也适用于其他可穿戴的有尺码的物品（裤子、裙子、鞋子、帽子、手套、眼镜等）。

③、⑤～⑦ không chỉ dùng cho [服] [シャツ] mà những gì có kích cỡ dùng để mặc hoặc đeo lên người thì đều có thể dùng được (quần, váy, giầy, nón, bao tay, mắt kiếng...)

SAMPLE
くろしお出版

A-1

① ☐	[服][シャツ]を着る ↔ 脱ぐ	・新しい[服][シャツ]を着て、デートに出かけた。 I wore new [clothes] [shirt] to go out on a date. 我穿上新[衣服][衬衫]，出门去约会。 Tôi mặc [quần áo] [áo sơ mi] mới đi hẹn hò. ・うちに帰ると、まず服を脱いでゆっくりする。 When I get home, first I take off my clothes and then relax. 一回到家，我要先把衣服脱了歇一会儿。 Về đến nhà thì việc đầu tiên tôi cởi quần áo ra rồi nghỉ ngơi.
② ☐	[服][シャツ] を着替える	・汗をかいたので、[服][シャツ]を着替えた。 As I was sweaty, I changed my [clothes] [shirt]. 因为出汗了，我就把[衣服][衬衫]换了。 Vì đổ mồ hôi nhiều nên tôi thay [quần áo] [áo sơ mi]. ※ Another expression is "～に着替える"／另一种说法是"～に着替える"。／Cũng có cách nói「～に着替える」. ex）パジャマに着替えて寝る。
③ ☐	[服][シャツ] が似合う	・私は、黄色の[服][シャツ]が似合う。青は似合わない。 Yellow [clothes] [shirts] look good on me. Blue doesn't look good on me. 我适合穿黄色的[衣服][衬衫]，不适合穿蓝色的。 Tôi hợp với [quần áo] [áo sơ mi] màu vàng. Màu xanh thì không hợp. ※ Another expression is "～に似合う"．／另一种说法是"～に似合う"。／Cũng có cách nói「～に似合う」. ex）この服は私によく似合う。
④ ☐	[服][シャツ] をかける	・ハンガーに[服][シャツ]をかけた。 I put my [clothes] [shirt] on a hanger. I hang my shirts on hangers. 我把衣服挂到了衣架上。 Tôi đã treo [quần áo] [áo sơ mi] lên trên móc áo.
⑤ ☐	[服][シャツ] が大きい ↔ 小さい	・買った[服][シャツ]が大きかったので、少し小さいのに代えてもらった。 The [clothes] [shirt] I bought were too big, so I changed it for a smaller one. 买的[衣服][衬衫]大了，让店员换了小一些的。 [Quần áo] [áo sơ mi] tôi mua thì rộng quá nên tôi đã đổi lấy cái nhỏ hơn. ・子どもの背が伸びて、服が小さくなった。 As the child got taller, his clothes became too small. 孩子长高了，衣服变小了。 Trẻ con thì mau lớn nên quần áo mau chật.
⑥ ☐	[服][シャツ] がきつい	・太ったので、[服][シャツ]がきつくなった。 Because I gained weight, my [clothes] [shirt] became tight. 我因为长胖了，[衣服][衬衫]都变紧了。 Vì mập ra nên [quần áo] [áo sơ mi] trở nên chật.
⑦ ☐	[服][シャツ] が派手だ ↔ 地味だ	・[服][シャツ]が派手すぎて、仕事に着て行けない。 The [clothes] [shirt] are too flashy to wear to work. 这个[衣服][衬衫]太花哨了，不能上班的时候穿。 [Quần áo] [áo sơ mi] thì sặc sỡ quá nên không thể mặc đi làm. ・パーティーに着て行く服が地味なので、きれいなアクセサリーをつけた。 The clothes I was going to wear to the party were plain, so I put on a pretty accessory. 穿去参加派对的衣服有些素，我就戴了漂亮的首饰来点缀。 Quần áo này mặc đi dự tiệc thì quá giản dị nên tôi đã đeo thêm trang sức đẹp.

SAMPLE 无偿出版

1衣　確認問題

1（　）に右と反対の意味の言葉を入れなさい。

① シャツを（　　）↔ 脱ぐ
② ズボンを（　　）↔ 脱ぐ
③ 靴を　（　　）↔ 脱ぐ
④ 帽子を　（　　）↔ 脱ぐ／取る

2「〜をする」という形にできる言葉に全部○をつけなさい。

手袋　めがね　指輪　アクセサリー　ネクタイ　ボタン　化粧　傘

3 一緒に使う言葉を［　］から全部選んで○をつけなさい。

① ネクタイを　［しめる　結ぶ　直す　開く　はずす］
② ボタンを　［はめる　留める　かける　開く　はずす］
③ 化粧を　［直す　かける　くずす　はずす　落とす］
④ 傘を　［差す　開ける　開く　閉める　閉じる］

4 一緒に使う言葉を［　］から全部選んで○をつけなさい。また、反対の言葉も選びなさい。

① 手袋を　［はめる　かける　しめる］↔［取る　はずす］
② めがねを　［つける　はめる　かける］↔［取る　はずす］
③ 指輪を　［つける　はめる　かける］↔［脱ぐ　はずす］
④ アクセサリーを　［つける　はめる　かける］↔［脱ぐ　はずす］

5｛　｝の中の正しい方を選んで○をつけなさい。

① 友だちは、いつも明るくて｛派手な　地味な｝服を着ている。
② 靴が大きすぎて、｛ぶかぶか　ぴったり｝だ。

SAMPLE
いろは出版

③ 私は体が大きいので、M サイズの服は { 狭い　きつい }。
④ 妹は、{ 濃い　強い } 化粧が好きだ。
⑤ 汗をかいて化粧が { はずれた　くずれた }。

6 ＿＿の言葉が正しければ○を、間違っていれば直して、（　）に入れなさい。
① 服をハンガーにかかった（→　　）。
② 糸が切れて、ボタンが取った（→　　）。
③ 走っていたら、靴が脱いで（→　　）しまった。
④ 太って古い指輪がはまらなく（→　　）なった。
⑤ 時間が経ったので、化粧が落として（→　　）しまった。

7 □から言葉を選び、適当な形にして［　］の中に入れなさい。1つの言葉は1回しか選べません。

きつい　にあう　かける　はずれる

店でスカートをはいてみた。あまり私に［①　　］なかったので、別のスカートに変えてもらったら、色も形もとてもよかった。でも、今度はサイズが小さくて［②　　］た。横のボタンを［③　　］うとしても、どうしても［④　　］てしまう。すてきなスカートだったが、店に返した。とても残念だった。

8 （　）に何を入れますか。1〜4から一番いいものを1つ選びなさい。
①（　　）靴をはいていると、足が疲れてくる。
1 合わない　2 似合わない　3 止まらない　4 はずれない
② ラーメンを食べていたら、湯気でめがねが（　　）しまった。
1 取れて　2 閉じて　3 曇って　4 はまって
③ ネクタイが（　　）いたので、鏡を見ながら直した。
1 回って　2 切れて　3 変わって　4 曲がって

SAMPLE
くろしお出版